TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần ("Công ty mẹ") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Mía đường II – Công ty TNHH một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300673461 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty mẹ đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận như sau:

Đăng ký thay đổi	Ngày	Nội dung thay đổi
Lần thứ nhất	22 tháng 4 năm 2011	Thông tin về chủ sở hữu
Lần thứ hai	18 tháng 6 năm 2013	Bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ
Lần thứ ba	06 tháng 6 năm 2014	Bổ sung ngành nghề kinh doanh

Trụ sở chính:
- Địa chỉ : 54 – 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (08) 3940 0653
- Fax : (08) 3826 0535

Công ty mẹ có các chi nhánh như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
01	Chi nhánh Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần – Nhà máy cồn Xuân Lộc	Ấp 3, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai
02	Chi nhánh Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần – Trung tâm Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật Mía đường	54 – 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ là công nghiệp chế biến các sản phẩm cồn, CO_2; kinh doanh thương nghiệp bán buôn các sản phẩm của ngành công nghiệp thực phẩm, nông nghiệp, dịch vụ tư vấn kỹ thuật mía đường.

Công ty mẹ có các công ty con như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)
Công ty cổ phần Mía đường La Ngà	Km 35, Ấp 4, Quốc lộ 20, Xã La Ngà, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất đường, chế biến nông lâm sản, sản xuất phân bón vi sinh tổng hợp, trồng cây mía, sản xuất điện.	86,48	86,48
Công ty cổ phần Phát triển Nông nghiệp Bình Dương (tên cũ là Công ty cổ phần Đường Bình Dương)	1472 Lê Hồng Phong, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày; chăn nuôi bò sữa.	50,11	50,11

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Thông tin chung (tiếp theo)

Công ty mẹ có các công ty liên kết như sau:

Công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Xã La Ngà, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất các loại men thực phẩm và chất phụ gia làm bánh mỳ và các loại bánh khác	34,00	34,00
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Thôn Lương Phước, Xã Hòa Phú, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất kinh doanh công nghiệp chế biến đường, mật và các sản phẩm sau đường	21,49	21,49
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Khu vực 1, Thị trấn Hiệp Hòa, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất kinh doanh đường, các sản phẩm sau đường: cồn, rượu và các chế phẩm từ đường mía	21,76	21,76

2. Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Đông	Chủ tịch	30/05/2013	-
Ông Tống Thông	Phó chủ tịch/ Phó Tổng Giám đốc	30/05/2013	-
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Thành viên/ Tổng Giám đốc	30/05/2013	-
Ông Nguyễn Xuân Thu	Thành viên	30/05/2013	27/06/2016
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên	30/05/2014	27/06/2016
Ông Nguyễn Xuân Tiên	Thành viên	27/06/2016	-
Bà Đặng Thị Tuyết Nhung	Thành viên/ Kế toán trưởng	27/06/2016	-

Ban kiểm soát

	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Lê Thị Hà	Trưởng ban	30/05/2013	-
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	30/05/2013	-
Bà Trần Thị Mùi	Thành viên	30/05/2014	27/06/2016
Ông Hoàng Xuân Biên	Thành viên	27/06/2016	-

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Tổng Giám đốc	24/06/2013
Ông Nguyễn Xuân Thu	Phó Tổng Giám đốc	26/06/2013
Ông Tống Thông	Phó Tổng Giám đốc	10/08/2015
Bà Đặng Thị Tuyết Nhung	Kế toán trưởng	26/06/2013

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Văn Đông (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2013).

Ông Lê Văn Đông đã ủy quyền cho bà Bùi Thị Thanh Trà ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Giấy ủy quyền ngày 27 tháng 8 năm 2013.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính

Chi nhánh Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần – Trung tâm Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật Mía đường đã chấm dứt hoạt động theo Thông báo số 45283/17 ngày 19 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đến ngày lập báo cáo này, các thủ tục giải thể chi nhánh này đã hoàn tất.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Để lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi công bố báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 0300673461 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II - CÔNG TY CỔ PHẦN - QUẬN 4 - T.P HỒ CHÍ MINH

BÙI THỊ THANH TRÀ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Số: 266/2017/BCKTHN-HCM.00695

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: **Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**
Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 20 tháng 4 năm 2017, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Như được nêu tại mục 7.3 Thuyết minh báo cáo tài chính, thông tin so sánh năm 2015 là số liệu căn cứ theo Báo cáo kiểm toán số 237/2016/BCKTHN-HCM.00695 ngày 16 tháng 5 năm 2017 do Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam phát hành, được điều chỉnh và trình bày lại theo Biên bản kiểm tra thuế số 513, 514/CT-KTT 3 ngày 23/12/2016, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 6425, 642/QĐ-CT-XP ngày 27/12/2016 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

M.S.D.N: 0300448995 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

BÙI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0071-2013-009-1

NGUYỄN NGỌC THÙY DUNG
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2782-2014-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**582.066.597.329**	**692.630.461.451**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**187.164.316.362**	**213.544.005.531**
Tiền	111		5.764.316.362	16.154.005.531
Các khoản tương đương tiền	112		181.400.000.000	197.390.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**19.666.622.035**	**22.493.751.285**
Chứng khoán kinh doanh	121	5.2.1	18.254.317.895	18.254.317.895
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2.1	(10.587.695.860)	(8.760.566.610)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.2	12.000.000.000	13.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**276.061.662.184**	**323.793.976.890**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	120.861.218.331	144.526.283.737
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	113.405.965.632	141.356.648.356
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5.1	30.188.025.000	30.570.198.385
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6.1	29.467.656.222	24.133.657.784
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(17.992.295.677)	(16.923.904.048)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		131.092.676	131.092.676
Hàng tồn kho	**140**	5.8	**90.889.692.443**	**125.639.656.861**
Hàng tồn kho	141		91.830.173.023	126.618.953.728
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(940.480.580)	(979.296.867)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.284.304.305**	**7.159.070.884**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.544.989.061	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	1.376.440.180	2.996.134.535
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	4.362.875.064	4.162.936.349
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**284.267.219.243**	**229.774.570.670**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.047.050.000**	**2.707.050.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5.2	1.045.050.000	705.050.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.6.2	2.002.000.000	2.002.000.000
Tài sản cố định	**220**		**106.419.447.607**	**87.404.609.857**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	106.307.608.362	85.954.775.427
Nguyên giá	222		295.319.066.218	267.119.829.950
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(189.011.457.856)	(181.165.054.523)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	111.839.245	1.449.834.430
Nguyên giá	228		2.223.790.720	3.561.785.905
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.111.951.475)	(2.111.951.475)
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**47.779.492.076**	**19.754.090.294**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	47.779.492.076	19.754.090.294
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**106.534.115.298**	**98.497.546.562**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2.3	71.941.615.298	63.905.046.562
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.3	34.592.500.000	34.592.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**20.487.114.262**	**21.411.273.957**
Chi phí trả trước dài hạn	261		3.731.052.844	1.193.650.694
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.709.639	118.401.128
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269	5.12	16.749.351.779	20.099.222.135
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**866.333.816.572**	**922.405.032.121**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**154.907.076.515**	**212.325.644.150**
Nợ ngắn hạn	**310**		**112.952.412.275**	**195.052.606.352**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	41.022.165.093	55.074.524.125
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.731.142.177	1.648.484.708
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	10.505.408.680	6.327.300.972
Phải trả người lao động	314		6.237.130.131	13.496.664.638
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	19.553.616.525	22.298.050.327
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	8.444.509.974	19.540.397.215
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	20.555.620.448	73.740.109.459
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3.902.819.247	2.927.074.908
Nợ dài hạn	**330**		**41.954.664.240**	**17.273.037.798**
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	34.953.912.000	6.750.895.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.000.752.240	10.522.142.798
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**711.426.740.057**	**710.079.387.971**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.18	**711.426.740.057**	**710.079.387.971**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		685.000.000.000	685.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		685.000.000.000	685.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.053.621.000	6.053.621.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.071.780.889	19.762.737.812
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(42.178.177.818)	(40.878.251.540)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(58.903.611.851)	(39.328.893.286)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		16.725.434.033	(1.549.358.254)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		40.479.515.986	40.141.280.699
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**866.333.816.572**	**922.405.032.121**

NGUYỄN THỊ THUẬN YẾN	ĐẶNG THỊ TUYẾT NHUNG	BÙI THỊ THANH TRÀ
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2017

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II - CÔNG TY CỔ PHẦN
54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**492.846.863.106**	**659.052.563.483**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		58.568.224	98.900.550
Doanh thu thuần	**10**	6.1	**492.788.294.882**	**658.953.662.933**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**467.414.081.675**	**633.255.008.380**
Lợi nhuận gộp	**20**		**25.374.213.207**	**25.698.654.553**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	43.434.004.984	102.523.156.190
Chi phí tài chính	22	6.4	5.977.227.549	5.177.854.026
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*4.062.720.760*	*2.949.673.248*
Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		918.418.736	(4.863.091.439)
Chi phí bán hàng	25	6.5	6.162.875.178	7.754.543.488
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	48.239.038.114	47.124.965.030
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**9.347.496.086**	**63.301.356.760**
Thu nhập khác	31	6.7	15.787.930.853	11.075.204.044
Chi phí khác	32	6.8	2.132.862.815	1.089.151.759
Lợi nhuận khác	**40**		**13.655.068.038**	**9.986.052.285**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**23.002.564.124**	**73.287.409.045**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	8.730.518.844	6.726.158.816
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(3.409.699.069)	20.155.607.061
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**17.681.744.349**	**46.405.643.168**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		16.725.434.033	44.296.534.013
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		956.310.316	2.109.109.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	192	614

NGUYỄN THỊ THUẬN YẾN	ĐẶNG THỊ TUYẾT NHUNG	BÙI THỊ THANH TRÀ
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2017

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II - CÔNG TY CỔ PHẦN
54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**23.002.564.124**	**73.287.409.045**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.475.679.627	11.484.968.344
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(11.099.686.791)	(292.730.256)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(974.699)	- (4.084.566)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(30.913.714.018)	(100.615.196.173)
Chi phí lãi vay	06	4.062.720.760	2.949.673.248
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	***(3.473.410.997)***	***(13.189.960.358)***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(40.341.777.048)	27.120.200.294
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	34.788.780.705	(16.842.724.635)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	72.080.785.078	(10.166.336.139)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(5.082.391.211)	625.581.407
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.041.055.080)	(2.953.028.727)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.786.058.834)	(6.951.064.482)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.809.183.249)	(1.909.137.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**47.335.689.364**	**(24.266.470.065)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(76.406.693.813)	(17.945.749.051)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	12.263.500.000	1.565.818.182
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.000.000.000)	(13.957.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	15.000.000.000	37.700.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.118.150.000)	(72.625.573.300)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12.031.000.000	306.743.107.700
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.779.640.870	106.746.352.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(34.450.702.943)**	**348.226.956.378**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	138.872.114.604	188.813.801.064
Tiền trả nợ gốc vay	34	(163.853.586.615)	(370.569.307.742)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.284.178.278)	(17.528.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(39.265.650.289)**	**(199.283.506.678)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**(26.380.663.868)**	**124.676.979.635**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**213.544.005.531**	**88.862.941.330**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	974.699	4.084.566
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**187.164.316.362**	**213.544.005.531**

NGUYỄN THỊ THUẬN YẾN	ĐẶNG THỊ TUYẾT NHUNG	BÙI THỊ THANH TRÀ
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300673461 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ là công nghiệp chế biến các sản phẩm cồn, CO_2; kinh doanh thương nghiệp bán buôn các sản phẩm của ngành công nghiệp thực phẩm, nông nghiệp, dịch vụ tư vấn kỹ thuật mía đường.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các công ty trong Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Các công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)
Công ty cổ phần Mía đường La Ngà	Km 35, Ấp 4, Quốc lộ 20, Xã La Ngà, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất đường, chế biến nông lâm sản, sản xuất phân bón vi sinh tổng hợp, trồng cây mía, sản xuất điện.	86,48	86,48
Công ty cổ phần Phát triển Nông nghiệp Bình Dương (tên cũ là Công ty cổ phần Đường Bình Dương)	1472 Lê Hồng Phong, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày; chăn nuôi bò sữa.	50,11	50,11

Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu gồm:

Công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Xã La Ngà, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất các loại men thực phẩm và chất phụ gia làm bánh mỳ và các loại bánh khác	34,00	34,00
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Thôn Lương Phước, Xã Hòa Phú, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất kinh doanh công nghiệp chế biến đường, mật và các sản phẩm sau đường	21,49	21,49
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Khu vực 1, Thị trấn Hiệp Hòa, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất kinh doanh đường, các sản phẩm sau đường: cồn, rượu và các chế phẩm từ đường mía	21,76	21,76

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 672 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 760 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật) (chỉ để cập nhật với công ty nhà nước).

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu và thành phẩm, thực tế đích danh đối với hàng hóa và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhóm tài sản cố định	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	02 – 15
Phương tiện vận tải	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản cố định khác	03 – 08

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.11 Vốn chu sơ hưu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.17 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	814.094.554	724.553.236
Tiền gửi ngân hàng	4.950.221.808	15.429.452.295
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng – VND	181.400.000.000	197.390.000.000
	187.164.316.362	**213.544.005.531**

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Gốc nguyên tệ	Tương đương VND
VND		4.849.614.480
USD	4.284,34	95.382.384
EUR	218,91	5.224.944
		4.950.221.808

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn						
Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam	14.110.798.340	(8.687.887.490)	5.422.910.850	14.110.798.340	(6.593.324.040)	7.517.474.300
Các cổ phiếu khác	4.143.519.555	(1.899.808.370)	2.670.573.300	4.143.519.555	(2.167.242.570)	2.095.302.700
	18.254.317.895	**(10.587.695.860)**	**8.093.484.150**	**18.254.317.895**	**(8.760.566.610)**	**9.612.777.000**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	8.760.566.610	8.772.664.710
Hoàn nhập dự phòng	1.827.129.250	(12.098.100)
Số dư cuối năm	**10.587.695.860**	**8.760.566.610**

Toàn bộ chứng khoán kinh doanh ngắn hạn được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Nai (xem thuyết minh số 5.17).

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng		
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên	8.000.000.000	8.000.000.000
• Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	4.000.000.000	5.000.000.000
	12.000.000.000	**13.000.000.000**

5.2.3 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	43.725.864.975	-	43.725.864.975	43.899.316.760	-	43.899.316.760
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	28.215.750.323	-	28.215.750.323	20.005.729.802	-	20.005.729.802
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	-	-	-	-	-	-
	71.941.615.298		**71.941.615.298**	**63.905.046.562**	**-**	**63.905.046.562**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Tổng Công ty Mía đường I – Công ty cổ phần	34.592.500.000	-	34.592.500.000	34.592.500.000	-	34.592.500.000
	34.592.500.000	**-**	**34.592.500.000**	**34.592.500.000**	**-**	**34.592.500.000**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty liên kết:

	Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Giá trị đầu tư				
Tại ngày 01/01/2016	66.233.442.230	20.109.443.044	26.452.575.336	112.795.460.610
Tăng giá trị đầu tư	-	7.118.150.000	-	7.118.150.000
Thanh lý	-	-	(13.956.391.383)	(13.956.391.383)
Tại ngày 31/12/2016	**66.233.442.230**	**27.227.593.044**	**12.496.183.953**	**105.957.219.227**
Phần lãi (lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư				
Tại ngày 01/01/2016	(22.334.125.470)	(103.713.242)	(26.452.575.336)	(48.890.414.048)
Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	(173.451.785)	1.091.870.521	-	918.418.736
Thanh lý	-	-	13.956.391.383	13.956.391.383
Tại ngày 31/12/2016	**(22.507.577.255)**	**988.157.279**	**(12.496.183.953)**	**(34.015.603.929)**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	43.899.316.760	20.005.729.802	-	63.905.046.562
Tại ngày 31/12/2016	**43.725.864.975**	**28.215.750.323**	**-**	**71.941.615.298**

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết:

Tên Công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn góp theo Giấy chứng nhận VND	Tỷ lệ góp/ vốn điều lệ %
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp số 3600236943 chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp	100.424.284.738	34,00
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa (*)	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400118317 chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 03 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp	34.932.010.000	24,49
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100110738 chứng nhận lần đầu ngày 18 tháng 3 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp	46.700.000.000	21,76

(*) Theo báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa:

	31/12/2016 VND
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	34.932.010.000
Vốn góp thực tế của các cổ đông	68.000.000.000

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa đang tiến hành thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới phù hợp với vốn góp thực tế của công ty.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	-	220.500.000
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	19.131.271.001	58.738.863.501
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	54.780.000.000	41.883.639.840
Công ty cổ phần rượu bia nước giải khát Aroma	17.946.584.531	7.898.124.255
Công ty TNHH An Hà	14.682.000.000	19.254.000.000
Các khách hàng khác	14.321.362.799	16.531.156.141
	120.861.218.331	**144.526.283.737**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng của Công ty cổ phần Mía đường La Ngà đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (Xem thuyết minh 5.17.1).

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	-	50.000.000.000
Trả trước cho người bán khác		
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Tây Hòa	16.762.547.125	11.586.868.338
Công ty Delaval	16.190.251.119	-
Các nhà cung cấp khác	80.453.167.388	79.769.780.018
	113.405.965.632	**141.356.648.356**

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn

5.5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

		31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	(*)	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác			
Người nông dân	(**)	188.025.000	570.198.385
		30.188.025.000	**30.570.198.385**

(*) Khoản cho Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam vay theo các hợp đồng hỗ trợ vốn và phụ lục đính kèm, thời hạn vay đến 31 tháng 3 năm 2017, lãi suất cho vay là 8%/năm.

Chi tiết khoản cho Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Hợp đồng hỗ trợ vốn Số	Ngày	Số tiền VND	Mục đích
70/MĐII/HĐHTV	31/03/2010	10.000.000.000	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải
36C/MĐII/HĐHTV	26/01/2011	10.000.000.000	Mua nguyên liệu phục vụ sản xuất
20/MĐII/HĐHTV	14/01/2014	10.000.000.000	Mua nguyên liệu phục vụ sản xuất
		30.000.000.000	

(**) Khoản cho người nông dân vay để mua máy móc thiết bị phục vụ trồng mía.

5.5.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Người nông dân	1.045.050.000	705.050.000
	1.045.050.000	**705.050.000**

Khoản cho người nông dân vay để mua máy móc thiết bị phục vụ trồng mía.

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam – cổ tức	6.590.000.000	-	6.590.000.000	-
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam – lãi hỗ trợ vốn	-	-	232.500.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Lãi dự thu tiền ứng vốn cho các hộ nông dân đầu tư trồng mía	3.958.735.417	-	4.265.624.562	-
Phải thu về các khoản đầu tư vùng nguyên vật liệu mía	4.177.067.115	-	-	-
Phải thu tiền thuê đất thu của người nhận đất khi giao đất sản xuất nông nghiệp để trồng mía	5.701.429.772	-	-	-
Tạm ứng nhân viên	3.584.174.583	-	7.303.613.223	-
Ký quỹ ngắn hạn	47.200.000	-	47.200.000	-
Phải thu khác	5.409.049.335	-	5.694.719.999	-
	29.467.656.222	**-**	**24.133.657.784**	**-**

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Đặt cọc thực hiện nhà máy Phú Yên	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Đặt cọc, ký quỹ dài hạn khác	2.000.000	-	2.000.000	-
	2.002.000.000	**-**	**2.002.000.000**	**-**

5.7 Nợ xấu

	31/12/2016			01/01/2016		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập
		VND	VND		VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Anh Đăng – Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	8.298.990.910	(8.298.990.910)	Trên 3 năm	10.077.100.000	(10.077.100.000)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		10.366.869.838	(9.693.304.767)		8.537.426.818	(6.846.804.048)
		18.665.860.748	**(17.992.295.677)**		**18.614.526.818**	**(16.923.904.048)**

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	16.923.904.048	15.374.554.073
Trích lập trong năm	1.068.391.629	1.549.349.975
Số dư cuối năm	**17.992.295.677**	**16.923.904.048**

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	98.940.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.189.186.900	-	24.112.343.011	-
Công cụ, dụng cụ	62.918.117	-	38.978.344	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	25.677.122.036	-	7.575.038.915	-
Thành phẩm	26.577.043.631	(940.480.580)	59.753.938.625	(979.296.867)
Hàng hóa	16.224.962.339	-	35.138.654.833	-
	91.830.173.023	**(940.480.580)**	**126.618.953.728**	**(979.296.867)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	979.296.867	2.051.194.598
Trích lập trong năm	751.820.100	924.935.027
Hoàn nhập trong năm	(790.636.387)	(1.996.832.758)
Số dư cuối năm	**940.480.580**	**979.296.867**

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2016	72.313.078.774	172.178.038.974	16.698.357.931	153.960.000	5.776.394.271	267.119.829.950
Mua trong năm	113.552.727	10.798.253.418	640.909.091	178.000.000	-	11.730.715.236
Kết chuyển từ XDCB dở dang	-	19.902.996.948	-	-	1.314.347.444	21.217.344.392
Thanh lý	(3.730.550.000)	-	(120.523.360)	-	(897.750.000)	(4.748.823.360)
Tại ngày 31/12/2016	**68.696.081.501**	**202.879.289.340**	**17.218.743.662**	**331.960.000**	**6.192.991.715**	**295.319.066.218**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2016	42.330.787.197	124.185.478.095	12.789.551.462	151.909.000	1.707.328.769	181.165.054.523
Khấu hao trong năm	2.729.825.557	6.738.552.854	1.250.580.800	31.717.668	725.002.748	11.475.679.627
Thanh lý	(3.223.435.148)	-	(85.215.876)	-	(320.625.270)	(3.629.276.294)
Tại ngày 31/12/2016	**41.837.177.606**	**130.924.030.949**	**13.954.916.386**	**183.626.668**	**2.111.706.247**	**189.011.457.856**
Giá trị còn lại				-		
Tại ngày 01/01/2016	29.982.291.577	47.992.560.879	3.908.806.469	2.051.000	4.069.065.502	85.954.775.427
Tại ngày 31/12/2016	**26.858.903.895**	**71.955.258.391**	**3.263.827.276**	**148.333.332**	**4.081.285.468**	**106.307.608.362**
Trong đó:						
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2016	16.228.002.449	80.586.209.888	6.298.746.784	30.900.000	-	103.143.859.121
Tại ngày 31/12/2016	18.058.104.819	81.304.107.192	8.771.328.602	153.960.000	-	**108.287.500.613**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình theo sổ sách đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai là 786.528.113 VND (xem thuyết minh số 5.17).

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	3.516.331.360	45.454.545	3.561.785.905
Thanh lý	(1.337.995.185)	-	(1.337.995.185)
Tại ngày 31/12/2016	**2.178.336.175**	**45.454.545**	**2.223.790.720**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	2.066.496.930	45.454.545	2.111.951.475
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	**2.066.496.930**	**45.454.545**	**2.111.951.475**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	1.449.834.430	-	1.449.834.430
Tại ngày 31/12/2016	**111.839.245**	**-**	**111.839.245**

Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất của Tập đoàn đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Bình Dương (Agribank Bình Dương) là 111.839.245 VND (xem thuyết minh số 5.17).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2016 VND	Phát sinh tăng VND	Kết chuyển TSCĐ trong năm VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2016 VND
Xây dựng cơ bản dở dang					
Dự án đầu tư đổi mới thiết bị sản xuất đường	4.848.737.283	7.400.179.719	(12.248.717.002)	(200.000)	-
Dự án bò sữa	11.256.763.365	31.968.993.234	-	-	43.225.756.599
Trại bò công nghệ cao	-	14.252.346.759	(590.000.000)	(13.662.346.759)	-
Các công trình khác	3.648.589.646	3.400.378.919	(724.347.444)	(1.770.885.644)	4.553.735.477
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	7.654.279.946	(7.654.279.946)	-	-
	19.754.090.294	**64.676.178.577**	**(21.217.344.392)**	**(15.433.432.403)**	**47.779.492.076**

5.12 Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại từ việc xác định giá trị doanh nghiệp VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2016	33.498.703.558
Tại ngày 31/12/2016	**33.498.703.558**
Phân bổ lũy kế	
Tại ngày 01/01/2016	13.399.481.423
Phân bổ trong năm	3.349.870.356
Tại ngày 31/12/2016	**16.749.351.779**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2016	20.099.222.135
Tại ngày 31/12/2016	**16.749.351.779**

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty cổ phần Mía đường Đắk Lắk - Chi nhánh Đắk Nông	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000
Công ty cổ phần Mía đường Bến Tre	14.453.213.650	14.453.213.650	-	-
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	5.090.000.000	5.090.000.000	-	-
Phải trả tiền mía cây cho các hộ nông dân	6.324.895.007	6.324.895.007	25.956.253.442	25.956.253.442
Các nhà cung cấp khác	15.154.056.436	15.154.056.436	10.118.270.683	10.118.270.683
	41.022.165.093	**41.022.165.093**	**55.074.524.125**	**55.074.524.125**

5.14 Thuế

	01/01/2016		Số phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.067.416.565	565.711.595	9.548.994.876	(6.995.055.089)	1.376.440.180	1.428.674.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.651.364.082	4.100.519.013	8.730.518.844	(4.786.058.834)	3.651.364.082	8.044.979.023
Thuế thu nhập cá nhân	440.290.237	92.643.111	1.083.617.493	(915.543.464)	269.074.393	89.501.296
Thuế tài nguyên	-	93.834.270	285.009.120	(330.033.060)	-	48.810.330
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.474.592.983	18.452.217.059	(20.088.614.422)	442.436.589	280.632.209
Các loại thuế khác	-	-	629.337.096	(16.526.271)	-	612.810.825
	7.159.070.884	**6.327.300.972**	**38.729.694.488**	**(33.131.831.140)**	**5.739.315.244**	**10.505.408.680**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5% – 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế TNDN hiện hành được dự tính như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**23.002.564.124**	**64.307.145.836**
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	*2.347.975.116*	*8.117.848.677*
Các khoản điều chỉnh giảm	*(3.565.293.800)*	*(4.885.097.196)*
Tổng thu nhập tính thuế	**21.785.245.440**	**67.539.897.317**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20 – 22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**8.730.518.844**	**4.750.500.910**

Các loại thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí lãi vay	18.468.310.356	18.523.818.707
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu mía	-	2.910.618.128
Chi phí hỗ trợ bán hàng, lưu kho, vận chuyển	822.036.300	143.999.996
Chi phí khác	263.269.869	719.613.496
	19.553.616.525	**22.298.050.327**

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết	37.123.758	37.123.758
Kinh phí công đoàn	247.846.212	269.838.984
Quỹ công đoàn	-	19.942.313
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	27.979.602	465.943.754
Lãi phải trả của hợp đồng mua bán chứng khoán – Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc No Va Cồn Âu	-	3.787.411.112
Cổ tức phải trả	2.327.252.318	2.328.472.318
Thu xây dựng vùng mía của người nhận đất khi giao đất sản xuất nông nghiệp để trồng mía	3.716.439.892	3.005.737.109
Tiền thuê đất thu của người nhận đất khi giao đất sản xuất nông nghiệp để trồng mía	-	7.414.430.727
Phải trả tiền đặt cọc	376.000.000	66.600.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.711.868.192	2.144.897.140
	8.444.509.974	**19.540.397.215**

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
• *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai*	*20.555.620.448*	*20.555.620.448*	*73.740.109.459*	*73.740.109.459*
	20.555.620.448	**20.555.620.448**	**73.740.109.459**	**73.740.109.459**

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư trồng mía và sản xuất kinh doanh thông thường với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất, cổ phiếu đầu tư ngắn hạn, hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2016	Phát sinh trong năm		31/12/2016
		Vay trong năm	Thanh toán	
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	73.740.109.459	110.669.097.604	(163.853.586.615)	20.555.620.448
	73.740.109.459	**110.669.097.604**	**(163.853.586.615)**	**20.555.620.448**

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng				
• Ngân hàng Agribank Bình Dương (*)	34.953.912.000	34.953.912.000	6.750.895.000	6.750.895.000
	34.953.912.000	**34.953.912.000**	**6.750.895.000**	**6.750.895.000**

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bình Dương (AgriBank Bình Dương) bằng tiền VND theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2016/ĐBD/HĐTD ngày 08 tháng 8 năm 2015 để thanh toán các chi phí liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi bò sữa tập trung quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương - Giai đoạn 1. Hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn vay là 96 tháng, lãi suất thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 9,0%/năm, được điều chỉnh theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bình Dương phát hành cộng với biên độ 4,0%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/ĐBD/HĐTC ngày 08 tháng 8 năm 2015, giá trị tài sản thế chấp là 52,7 tỷ VND.

Thời gian ân hạn của khoản vay là 24 tháng kể từ ngày nhận nợ.

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư nợ vay dài hạn Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bình Dương là 34.953.912.000 VND theo 13 Giấy nhận nợ, với lãi suất 9,0%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2016	Phát sinh trong năm		31/12/2016
		Vay trong năm	Thanh toán	
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	6.750.895.000	28.203.017.000	-	34.953.912.000
	6.750.895.000	**28.203.017.000**	**-**	**34.953.912.000**

5.18 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	685.000.000.000	5.433.361.062	20.889.047.421	(23.599.815.415)	67.622.008.839	755.344.601.907
Lỗ trong năm	-	-	-	44.296.534.013	2.109.109.155	46.405.643.168
Trích lập quỹ	-	-	1.388.379.130	(1.388.379.130)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.380.078.500)	-	(2.380.078.500)
Chia cổ tức	-	-	-	(17.528.000.000)	-	(17.528.000.000)
Kết chuyển quỹ	-	1.442.517.517	(3.714.960.938)	2.272.443.421	-	-
Tăng khác	-	-	1.200.272.199	-	-	1.200.272.199
Giảm khác	-	(822.257.579)	-	(42.550.955.929)	(29.589.837.295)	(72.963.050.803)
Tại ngày 01/01/2016	**685.000.000.000**	**6.053.621.000**	**19.762.737.812**	**(40.878.251.540)**	**40.141.280.699**	**710.079.387.971**
Lãi trong năm	-		-	16.725.434.033	956.310.316	17.681.744.349
Trích lập quỹ	-	-	2.309.043.077	(2.309.043.077)	-	-
Trích quỹ khen thưởng,phúc lợi	-	-	-	(2.275.001.655)	(33.896.751)	(2.308.898.406)
Chia cổ tức	-	-	-	(13.700.000.000)	(584.178.278)	(14.284.178.278)
Điều chỉnh khác	-	-	-	258.684.421	-	258.684.421
Tại ngày 31/12/2016	**685.000.000.000**	**6.053.621.000**	**22.071.780.889**	**(42.178.177.818)**	**40.479.515.986**	**711.426.740.057**

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300673461 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

Vốn điều lệ:	685.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	68.500.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Trong đó:

Cổ đông	**31/12/2016**		**01/01/2016**	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	636.907.000.000	92,98	636.907.000.000	92,98
Tổng Công ty Mía đường I – Công ty cổ phần	34.250.000.000	5,00	34.250.000.000	5,00
Công ty TNHH Kim Hà Việt	3.425.000.000	0,50	3.425.000.000	0,50
94 cổ đông cá nhân	10.418.000.000	1,52	10.418.000.000	1,52
	685.000.000.000	**100,00**	**685.000.000.000**	**100,00**

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2016	**01/01/2016**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.500.000	68.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.500.000	68.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	*68.500.000*	*68.500.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.500.000	68.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	*68.500.000*	*68.500.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 94/NQ-MĐII-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2016, chi tiết như sau:

	VND
• Cổ tức cho các cổ đông	13.700.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	2.240.315.278
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.240.315.278
	18.180.630.556

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2016 VND	**01/01/2016** VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	-	15.234.709.767

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	33.769.031.626	33.769.031.626

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
Dollar Mỹ (USD)	4.284,34	4.295,34
Euro (EUR)	218,91	218,91

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán thành phẩm	73.609.073.081	193.563.825.838
Doanh thu bán hàng hóa	414.377.427.444	459.185.401.661
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.671.462.581	2.415.661.984
Doanh thu khác	3.188.900.000	3.887.674.000
	492.846.863.106	**659.052.563.483**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(58.568.224)	-
Hàng bán bị trả lại	-	(98.900.550)
	(58.568.224)	**(98.900.550)**
Doanh thu thuần	**492.788.294.882**	**658.953.662.933**

6.2 Giá vốn hàng bán

	2016 VND	2015 VND
Giá vốn bán thành phẩm	58.871.610.938	174.041.668.795
Giá vốn bán hàng hóa	406.469.413.969	454.949.160.607
Giá vốn cung cấp dịch vụ	910.878.738	969.508.207
Giá vốn khác	1.162.178.030	3.294.670.771
	467.414.081.675	**633.255.008.380**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.425.358.261	8.604.677.171
Lãi cho vay	-	2.181.679.309
Lãi chậm thanh toán	8.106.383.484	11.141.763.563
Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	12.031.000.000	68.234.312.300
Lãi ứng trước tiền hàng	2.035.816.848	3.285.062.194
Lãi hỗ trợ vốn	5.269.177.892	6.572.919.287
Cổ tức nhận được	3.565.293.800	2.498.657.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	974.699	4.084.566
	43.434.004.984	**102.523.156.190**

6.4 Chi phí tài chính

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	4.062.720.760	2.949.673.248
Lãi chậm trả tiền hàng	62.852.539	82.115.805
Phí giao dịch chứng khoán	24.525.000	431.713.073
Phí tư vấn, thẩm định	-	1.704.050.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.827.129.250	(12.098.100)
Chi phí tài chính khác	-	22.400.000
	5.977.227.549	**5.177.854.026**

6.5 Chi phí bán hàng

	2016 VND	2015 VND
Chi phí vận chuyển	1.145.569.610	1.676.930.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.213.362.780	5.213.470.384
Chi phí khác	1.803.942.788	864.142.366
	6.162.875.178	**7.754.543.488**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	21.768.604.832	23.431.601.314
Chi phí khác	26.470.433.282	23.693.363.716
	48.239.038.114	**47.124.965.030**

6.7 Thu nhập khác

	2016 VND	2015 VND
Lãi thu thanh lý TSCĐ	9.780.946.115	1.542.929.682
Thu nhập từ bán phế liệu, vật tư	51.596.271	315.164.545
Lãi vay được ngân hàng miễn giảm của Công ty cổ phần Đường Khánh Hội	-	8.980.263.209
Lãi hợp đồng mua bán chứng khoán – Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc No Va Cồn Âu	3.787.411.112	-
Tiền cọc mua cổ phần	1.898.955.000	-
Thu nhập khác	269.022.355	236.846.608
	15.787.930.853	**11.075.204.044**

6.8 Chi phí khác

	2016 VND	2015 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	358.624.730	56.741.059
Chi phí cư xá Phú Thọ	-	122.500.000
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	465.362.244	712.146.168
Thuế truy thu, nộp phạt	659.067.058	149.378.503
Chi phí khác	649.808.783	48.386.029
	2.132.862.815	**1.089.151.759**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2016	2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.725.434.033	44.296.534.013
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.587.187.910)	(2.240.315.278)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.138.246.123	42.056.218.735
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	68.500.000	68.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**192**	**614**

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.737.456.981	383.855.220.450
Chi phí nhân công	44.898.082.565	92.333.875.902
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.010.317.383	19.851.720.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.987.816.971	35.934.170.009
Chi phí khác bằng tiền	24.436.300.041	40.824.829.806
	311.069.973.941	**572.799.816.463**

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

	2016 VND	2015 VND
Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	456.360.000	426.360.000
Lương và thưởng cho Ban Giám đốc	2.827.761.579	2.877.392.322
	3.284.121.579	**3.303.752.322**

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

7.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Tập đoàn với công ty liên kết như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2016 VND	2015 VND
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Lãi hỗ trợ vốn	-	232.500.000
	Bán hàng	442.857.120	210.000.000
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Mua hàng	64.741.270.932	67.554.300.693
	Lãi ứng trước tiền hàng	643.905.554	2.908.844.443
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Mua hàng	-	39.111.159.997
	Bán hàng	-	292.500.000
	Mua xe ô tô	-	906.194.552

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Bán hàng	-	220.500.000
	Cổ tức	6.590.000.000	6.590.000.000
	Lãi hỗ trợ vốn	-	232.500.000
	Cho vay	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Ứng trước tiền hàng	-	50.000.000.000

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh năm 2015 của Tập đoàn căn cứ theo Báo cáo kiểm toán số 237/2016/BCKTHN-HCM.00695 ngày 16 tháng 5 năm 2016 do Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam phát hành được điều chỉnh và trình bày lại theo Biên bản kiểm tra thuế số 513, 514/CT-KTT 3 ngày 23/12/2016, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 6425, 642/QĐ-CT-XP ngày 27/12/2016 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Thuyết minh	Số dư 01/01/2016 sau khi điều chỉnh VND	Số dư 31/12/2015 trước khi điều chỉnh VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.15	6.327.300.972	4.351.643.066	1.975.657.906	(ii)
Phải trả ngắn hạn khác	5.16	19.540.397.215	28.520.660.424	(8.980.263.209)	(i)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.18	(40.878.251.540)	(47.882.856.843)	7.004.605.303	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Thuyết minh	Năm 2015 sau khi điều chỉnh VND	Năm 2015 trước khi điều chỉnh VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Thu nhập khác	6.7	11.075.204.044	2.094.940.835	8.980.263.209	(i)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73.287.409.045	64.307.145.836	8.980.263.209	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.14	6.726.158.816	4.750.500.910	1.975.657.906	(ii)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.9	614	512	102	

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2015 sau khi điều chỉnh VND	Năm 2015 trước khi điều chỉnh VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Lợi nhuận trước thuế	73.287.409.045	64.307.145.836	8.980.263.209	
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	(10.166.336.139)	(1.186.072.930)	(8.980.263.209)	

(i) Chuyển lãi vay được ngân hàng miễn giảm của Công ty cổ phần Đường Khánh Hội vào thu nhập khác.

(ii) Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành do điều chỉnh khoản thu nhập trên.

7.4 Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính

Chi nhánh Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần – Trung tâm Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật Mía đường đã chấm dứt hoạt động theo Thông báo số 45283/17 ngày 19 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đến ngày lập báo cáo này, các thủ tục giải thể chi nhánh này đã hoàn tất.

7.5 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận không được trình bày trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Tập đoàn không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Tập đoàn hiện đang hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực kinh doanh thương nghiệp bán buôn các sản phẩm của ngành công nghiệp thực phẩm, nông nghiệp, sản xuất đường và phụ phẩm trong sản xuất đường (mật rỉ) và toàn bộ sản phẩm được tiêu thụ tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.
Số chứng thực 11123 Quyển số..... SCT/BS
Ngày 30 tháng 11 năm 2017

7.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

NGUYỄN THỊ THUẬN YẾN	ĐẶNG THỊ TUYẾT NHUNG	BÙI THỊ THANH TRÀ
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2017